TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2020/DS-PT
Ngày: 07-01-2020
Về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các Thẩm phán:

1. Ông Đào Chí Keo;

2. Ông Nguyễn Văn Thiện.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 205/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2019 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST, ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 198/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nèang Đ, sinh năm 1923;

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của *bà Nèang Đ*: Bà Nèang Ph, sinh năm: 1947, theo hợp đồng ủy quyền ngày 29 tháng 8 năm 2018 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nèang Ph: Luật sư Lôi Văn A – Văn phòng Luật sư HĐ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

2. Đồng bị đơn:

2.1. Bà Nèang Qu, sinh năm 1942; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (có mặt).

2.2. Ông Chau S Kh, sinh năm 1968; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (có mặt).

2.3. Ông Chau C, sinh năm 1965; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Chau C là bà Neàng K, sinh năm 1980; cư trú: Ấp TP, xã AC, huyện TB, An Giang (có mặt).

2.4. Ông Chau R, sinh năm 1976; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (có đơn xin vắng mặt).

2.5. Ông Chau Phi N (Phin N), sinh năm 1967; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (có đơn xin vắng mặt).

2.6. Ông Chau S, sinh năm 1970; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (có đơn xin vắng mặt).

2.7. Ông Chau X, sinh năm 1932; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang. (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là:

- Bà Neàng L, sinh năm 1936;

- Chau S Kh, sinh năm 1968;

- Chau R, sinh năm 1976;

- Neàng Sa Ma K1, sinh năm 1984;

Cùng cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nèang L, ông Châu Sóc Kh và ông Chau R, bà Neàng Sa Ma K1 là ông Chau S1, sinh năm 1935; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp Pô Thi, xã AC, huyện TB, An Giang (có mặt).

2.8. Bà Chau Thị G, sinh năm 1953; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn là: Ông Dương Văn Ngh, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Số 322, tổ 12, ấp BK, xã MK, thành phố LX, tỉnh An Giang là Hội viên Hội Luật gia tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Chau S1, sinh năm 1935; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp PT, xã AC, huyện TB, An Giang (có mặt).

3.2. Bà Nèang T, sinh năm 1982; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (vắng mặt).

3.3. Bà Nèang Sa Ma K1, sinh năm 1984; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (có mặt).

3.4. Bà Nèang Sóc Th, sinh năm 1971; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (có mặt).

3.5. Bà Nèang Kim Ê, sinh năm 1970; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (vắng mặt).

3.6. Bà Nèang M, sinh năm 1969; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (vắng mặt).

3.7. Bà Nèang L, sinh năm 1936; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (vắng mặt).

3.8. Bà Nèang N1, sinh năm 1967; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (có mặt).

3.9. Bà Nèang Nh1, sinh năm 1993; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (vắng mặt).

3.10. Ông Chau C2, sinh năm 1997; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (vắng mặt).

3.11. Bà Nèang Nh2, sinh năm 1991; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (vắng mặt)..

3.12. Bà Nèang Ph1, sinh năm 1985; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (vắng mặt)..

3.13. Bà Khon Srây P1, sinh năm 2001; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang (vắng mặt)..

3.14. Bà Nèang Kh1, sinh năm 1969; (vắng mặt)

3.15. Ông Chau P2, sinh năm 1987; (vắng mặt)

3.16. Ông Chau B, sinh năm 1991; (vắng mặt)

3.17. Bà Nèang Chanh Th2, sinh năm 1998; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ, nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang.

3.18. Bà Nèang N2, sinh năm 1972; (vắng mặt)

3.19. Bà Nèang Riết Tr1, sinh năm 1999; (vắng mặt)

3.20. Cháu Nèang B, sinh ngày 17/5/2006; (vắng mặt)

3.21. Cháu Chau C3; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ, nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang.

3.22. Ông Chau N3, sinh năm 1992; (vắng mặt)

3.23. Ông Chau M1, sinh năm 1994; (vắng mặt)

3.24. Cháu Chau N4, sinh năm 2002; (vắng mặt)

3.25. Cháu Nèang Sa E, sinh năm 2008; (vắng mặt)

3.26. Bà Nèang Tr, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang.

3.27. Bà Chau Thị R, sinh năm 1980 (đã chết)

Kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Chau Thị R là:

- Chau R1, sinh năm 1976; (vắng mặt)
- Chau Thị G, sinh năm 1953; (vắng mặt)
- Chau C2, sinh năm 2000; (vắng mặt)
- Chau K, sinh năm 2001; (vắng mặt)
- Nèang Thi Đ1, năm 2015; (vắng mặt)

3.28. Chau C2, sinh năm 2000; (vắng mặt)

3.29. Ông Chau K, sinh năm 2001; (vắng mặt)

3.30. Ông Chau Ngh1, sinh năm 1952 (đã chết)

Kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Chau Ngh1 là:

- Chau Thị G, sinh năm 1953; (vắng mặt)
- Chau Thị Ng, sinh năm 1978; (vắng mặt)
- Chau Mi R4, sinh năm 1985; (vắng mặt)
- Chau R5, sinh năm 1986; (vắng mặt)
- Nèang Ư, sinh năm 1988; (vắng mặt)

3.31. Bà Nèang Ư, sinh năm 1988; (vắng mặt)

3.32. Chau Ph2, sinh năm 2009; (vắng mặt)

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang.

3.33. Ông Chau Pích X1, sinh năm 1950; (vắng mặt)

3.34. Bà Nèang D, sinh năm 1965; (vắng mặt)

3.35. Bà Nèang Nh2, sinh năm 1967; (vắng mặt)

3.36. Ông Chau Đ2, sinh năm 1969; (vắng mặt)

3.37. Bà Nèang R2, sinh năm 1960; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ nơi cư trú: Tổ 08, ấp BX, xã AC, huyện TB, An Giang.

4. Người phiên dịch: Ông Chau Vít Thi – Phiên dịch viên, Đài phát thanh truyền hình tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nèang Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/4/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/10/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nèang Ph trình bày: Nguồn gốc đất diện tích 6.730m^2 do ông cố ngoại ông Po Nhéa U (Ư) khai phá sử dụng (không biết thời gian). Sau đó ông Po Nhéa U (Ư) chết để lại cho ông Chau U1 là cha ruột của bà Đ sử dụng (không biết thời gian nào). Đến năm 1960 cha bà là ông Chau U1

chết để lại cho bà diện tích đất 6.730m^2 tiếp tục sử dụng. Đến năm 1975 giải phóng, năm 1979 chạy giặc Pôn Pốt, sau đó bà trở về đất sinh sống năm 1987 và sinh sống, ở ổn định đến nay. Năm 2003 bà làm thủ tục kê khai cấp giấy toàn bộ diện tích đất nói trên và được Ủy ban nhân dân huyện TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006, nhưng phần diện tích đất 6.730m^2 được cấp làm hai giấy; một giấy diện tích 3.356,30m^2, thửa đất số 219, tờ bản đồ số 35, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H0491nK và một giấy diện tích 2.805,50m^2, hai giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất trên do bà sử dụng. Nhưng hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thu hồi và hủy, nhưng bà không biết lý do gì. Theo nguồn gốc đất từ thời Pháp thuộc được cấp cho ông cố ngoại ông Po Nhéa U (Ư) theo bản vẽ 303a và bản vẽ 303b nhưng không xác định được diện tích đất bao nhiêu m^2.

Ông Chau X ủy quyền cho ông Chau S1: Vào năm 1994 ông Chau X cùng ông Chau S Kh xin ở đậu trên đất của bà. Hiện tại trên diện tích đất có vợ ông Chau X là bà Nèang L, có 03 con tên thường gọi là Chau S Kh, Chau R, Nèang Kim L1. Hiện tại vợ chồng ông Chau X và các con gồm có ông Chau S Kh, bà Nèang Kim L1 đang sinh sống trên phần đất diện tích 735m^2, đo đạc thực tế là 409,1m^2.

Ông Chau S xin bà ở đậu trên đất của bà diện tích tích 179 m^2, và thỏa thuận là khi nào có tiền sẽ mua đất khác ở, năm 1992 ông Chau S cất nhà ra riêng và có hỏi bà. Ông Chau S có vợ là bà Nèang Kim Ê, có 04 con tên thường gọi là Nèang Tr, Chau P, Chau Quê S2, Chau Ch cùng sinh sống trên phần đất này cho đến nay. Ông Chau S có trả tiền thuê đất được 02 năm 2006 và 2007, mỗi năm 100.000 đồng, sau đó ông Chau S nói không trả tiền nữa. Thuế năm 2008 đến nay bà Nèang Ph con bà nộp thuế hàng năm, vì bà tuổi già và sống chung với bà Ph.

Ông Chau C vào năm 1988, ông C xin bà ở đậu trên đất, có người làm chứng là bà Nèang D; diện tích là ông Chau C sử dụng là 490m^2, đo đạc thực tế là 663 m^2, có 05 người con bà không biết tên họ các con của ông C, bà N1.

Ông Chau S Kh có xin bà ở đậu trên đất năm 1994, diện tích đất 735m^2 , theo đo đạc thực tế là 600,7 m^2 , sống chung với Ông Chau S Kh có vợ là bà Nèang Sóc Th, 04 người con là Chau N2, Chau N3, còn hai đứa bà không biết tên, cùng ông Chau X.

Ông Chau Phi N (Phin N): Năm 1988 cha mẹ của Phin N là ông Chau H và bà Nèang Qu hỏi bà cho Phin N ở đậu. Bà cũng đồng ý, khoảng năm 2017 – 2018 ông Phi N có xin bà mua lại đất, do các hộ khác không mua nên ông Phin N không đồng ý mua.

Bà Nèang Qu: Vào năm 1988, vợ chồng bà Nèang Qu và ông Chau H (chết) xin bà ở đậu trên đất và các con Nèang N4, Nèang T1 đang sinh sống cùng bà Nèang Qu.

Bà yêu cầu Nèang Qu và các con phải trả lại cho bà diện tích đất 100m^2 , theo bản trích đo địa chính là 365m^2 tại thửa tạm số 9 nếu tiếp tục ở trên đất thì phải trả giá trị đất theo giá thị trường gần khu đất tranh chấp là 1m^2/1.100.000

đồng. Còn không đồng ý thì phải di dời nhà và các cây trồng trên đất trả lại diện tích đất cho bà sử dụng.

Ông Chau R: Vào Năm 1996, ông Chau R con ông Chau X xin bà ở đậu trên diện tích đất 50m^2 . Đến năm 1996 ông Chau R có vợ xin bà cất nhà ở riêng đến nay.

Vợ ông Chau R là bà Chau Thị R (B) có 03 con tên thường gọi là Chau C1, Chau K2, còn 01 người không biết tên. Hiện tại vợ và con ông Chau R đang sinh sống trên đất.

Bà Chau Thị G cùng chồng là ông Chau Ngh1 và các con Nèang Ư vào xin bà Đ ở đậu vào năm 1987 có diện tích đất ngang 5m x 10m tổng diện tích là 50m^2, việc cho ở đậu chỉ nói bằng miệng chứ không C làm giấy tờ gì. Ngoài ra vào năm 2006, năm 2007 bà G có đóng tiền thuê đất ở cho bà một năm 100.000 đồng/ năm. Từ khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi và hủy thì bà G không đóng tiền thuê đất cho bà nữa.

Nay nguyên đơn yêu cầu:

Ông Chau X, bà Nèang L, và các con phải trả diện tích 735m^2 , đo đạc thực tế là 409,1m^2;

Ông Chau S và bà Nèang Kim Ê và các con là Nèang Tr, Chau P, Châu Quê S2, Châu Ch, trả lại diện tích 179m^2;

Ông Chau C và bà Nèang N1 và các con phải trả lại cho bà phần diện tích đất là 663m^2;

Ông Chau S Kh, bà Nèang Sóc Th và các con phải trả lại cho bà diện tích đất 735m^2 , theo đo đạc thực tế là 600,7m^2;

Ông Chau Phi N (Phin N), bà Nèang Kh1 và các con phải trả lại cho bà diện tích đất 75m^2, đo đạc thực tế là 230,4m^2;

Bà Nèang Qu và các con là Nèang N2, Nèang T, phải trả lại cho bà diện tích đất 100m^2, đo đạc thự tế là 365m^2;

Ông Chau R và các kế thừa quyền và nghĩa vụ bà Chau Thị R (B) phải trả lại cho bà phần diện tích đất 50m^2, đo đạc thực tế là 120,1m^2;

Bà Chau Thị G và ông Chau Ngh1 và Nèang Ư phải trả lại đất cho bà phần diện tích đất 50m^2, đo đạc thực tế là 159,7m^2;

Nếu các hộ trên tiếp tục sử dụng ở đất thì phải trả giá trị đất theo giá thị trường gần khu đất tranh chấp là 1.100.000 đ/m^2. Nếu không đồng ý thì phải di dời nhà và các cây trồng (nếu có) trả lại diện tích hiện đang sử dụng cho nguyên đơn.

Tất cả các bị đơn ông Chau X (do ông Chau S1 đại diện theo ủy quyền), Chau R, Chau S, Chau S Kh, Chau C, Chau Phin N, bà Chau Thị G, Nèang Qu không đồng ý di dời nhà và các cây trồng trên đất trả lại đất hoặc trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nèang Đ. Ngoài ra các bị đơn yêu cầu công nhận đất đang ở theo diện tích đo đạc thực tế của Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh TB của ông Nguyễn Văn C2 (Tà C2) là ông nội của ông Chau X để được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- *Ông Chau S1 trình bày:* Nguồn gốc đất này của cha ruột ông là ông Chau Nh để lại cho anh ruột ông tên Chau X diện tích là 1.960m^2. Sau đó, các người gồm ông Chau S, ông Chau C, bà Chau Thị G, bà Neàng Qu, ông Chau Phin N, ông Chau R, ông Chau S Kh đến xin ông X cất nhà trên đất. Yêu cầu nhà nước cấp GCN QSDĐ cho 08 người trên, không thống nhất với yêu cầu trả đất của bà Đ.

- *Bà Neàng T trình bày:* Bà là con ruột của bà Neàng Qu. Nguồn gốc đất mà bà đang ở là của ông Nguyễn Văn C2 để lại cho ông Chau X. Từ năm 1996, gia đình bà đã cất nhà ở trên diện tích đất này. Việc tranh chấp đất đai giữa bà Đ và bà Qu đều do bà Qu quyết định, bà không C ý kiến.

- *Bà Neàng Sa Ma K1 trình bày:* Bà là con ruột của ông Chau X. Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông Nguyễn Văn C2 để lại cho ông nội tên Chau Nh, ông Nh để lại cho cha bà là ông X. Nay bà Đ yêu cầu gia đình bà di dời nhà vật kiến trúc trả lại diện tích đất cho bà Đ thì bà không đồng ý.

- *Bà Neàng Sóc Kh trình bày:* Bà là vợ của ông Chau S Kh. Nguồn gốc đất đang tranh chấp của ông Nguyễn Văn C2 để lại cho ông nội tên Chau Nh, sau đó ông Nh để lại cho cha là ông Chau S1 và bác là ông Chau X. Sau đó, 07 người dân gồm ông Chau S, ông Chau C, bà Chau Thị G, bà Neàng Qu, ông Chau Phin N, ông Chau R, ông Chau S Kh đến xin ông X, ông Siên cất nhà trên đất. Nay bà Đ yêu cầu gia đình bà di dời nhà vật kiến trúc trả lại diện tích đất cho bà Đ thì bà không đồng ý.

- *Bà Neàng Kim Ê trình bày:* Bà là vợ của ông Chau S. Gia đình bà sinh sống chung với bà Châu Thị G, sau đó cất nhà ở riêng. Gia đình bà sinh sống trên đất đang tranh chấp với bà Đ khoảng 30 năm. Bà có nghe bà G nói nguồn gốc đất này là của ông Chau S1. Nay bà Đ yêu cầu gia đình bà di dời nhà vật kiến trúc trả lại diện tích đất cho bà Đ thì bà không đồng ý.

- *Bà Neàng M trình bày:* Nguồn gốc đất của bà đang ở là của ông Tà Nh1 với diện tích 400m^2, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, còn nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa 08 hộ dân với bà Đ thì bà không biết.

- *Bà Neàng L trình bày:* Bà là vợ của ông Chau X. Cha chồng bà là ông Chau Nh để lại diện tích đất là 1.960m^2 cho chồng bà. Hiện tại trên đất có 07 hộ dân khác đang sinh sống. Năm 2001, gia đình bà và 07 hộ dân khác xảy ra tranh chấp đất với bà Đ. Nay bà Đ yêu cầu gia đình bà di dời nhà vật kiến trúc trả lại diện tích đất cho bà Đ thì bà không đồng ý.

- *Bà Neàng N1 trình bày:* Bà là vợ của ông Chau C. Nguồn gốc đất mà gia đình bà và bà Đ đang tranh chấp là của ông Cao Văn S1. Năm 1988, gia đình bà cất nhà trên diện tích đất 280m^2. Diện tích đất đang tranh chấp là của gia đình bà nên bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của bà Đ.

- *Bà Neàng Nh2, ông Chau Cua, bà Neàng Nh3, bà Neàng Ph1, bà Khon Srây P1 cũng trình bày:* Các ông, bà là con ruột của ông Chau C và bà Neàng N1.

Nguồn gốc đang tranh chấp mà gia đình ông, bà và bà Đ đang tranh chấp là của ông ngoại tên Cao Văn S1. Năm 1988, gia đình ông, bà cất nhà trên diện tích đất 280m^2. Diện tích đất đang tranh chấp là của gia đình ông, bà nên ông, bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của bà Đ.

- *Bà Neàng Ư trình bày:* Bà là con ruột của bà Châu Thị G, gia đình bà đã sinh sống trên diện tích đất này từ năm 1988, bà không rõ nguồn gốc đất này là của ai. Việc tranh chấp QSDĐ giữa bà Đ với bà G do bà G quyết định, bà không C ý kiến.

- *Ông Chau Pích X1 trình bày:* Phần diện tích đất ông đang sinh sống là do nhận chuyển nhượng từ bà Neàng Đ và ông Chau Chênh, phần đất nhận chuyển nhượng từ ông Chau Chênh đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, còn phần diện tích 8m^2 nhận chuyển nhượng từ bà Neàng Đ thì chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ do đang tranh chấp. Còn phần diện tích mà 08 hộ dân gồm hộ ông Chau C, Chau S, Chau X, Chau S Kh, Neàng Qu, Châu Thị G, Chau Phin N, Chau R đang sinh sống thì ông không biết của ai. Ông Xê không C ý kiến trong vụ tranh chấp đất đai giữa bà Neàng Đ và 8 hộ dân.

- *Bà Neàng D trình bày:* Năm 1988, bà có xin bà Đ xây nhà trên đất của bà Đ, và trả tiền thuê đất cho bà Đ, sau đó bà nhận chuyển nhượng phần diện tích đất trên từ bà Đ, đất chưa được cấp GCN do còn đang tranh chấp. Còn phần diện tích mà 08 hộ dân gồm hộ ông Chau C, Chau S, Chau X, Chau S Kh, Neàng Qu, Châu Thị G, Chau Phi Na, Chau R đang sinh sống thì bà không biết của ai.

- *Bà Neàng M1 trình bày:* Phần diện tích đất bà đang sinh sống là của ông bà để lại, bà được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng UBND xã đang giữ. Còn phần diện tích mà 08 hộ dân gồm hộ ông Chau C, Chau S, Chau X, Chau S Kh, Neàng Qu, Châu Thị G, Chau Phi Na, Chau R đang sinh sống thì bà không biết của ai.

- *Ông Chau Đ1 trình bày:* Phần diện tích đất ông đang sinh sống là do nhận chuyển nhượng của bà Neàng Đ và ông Chau Ch. Còn phần diện tích mà 08 hộ dân gồm hộ ông Chau C, Chau S, Chau X, Chau S Kh, Neàng Qu, Châu Thị G, Chau Phi Na, Chau R đang sinh sống thì ông không biết của ai. Ông không C ý kiến trong vụ tranh chấp đất đai giữa bà Neàng Đ và 8 hộ dân.

- *Bà Neàng R1 trình bày:* Năm 1987, bà thuê đất của bà Đ để xây nhà ở với số tiền thuê là 200.000 đồng/năm, đến nay bà vẫn đóng tiền thuê đất. Bà nghe bà Đ nói các hộ gồm hộ ông Chau C, Chau S, Chau X, Chau S Kh, Neàng Qu, Châu Thị G, Chau Phi Na, Chau R đang sinh sống trên đất của bà Đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-PT ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện TB quyết định:

Áp dụng khoản 4, Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 2, Điều 101, Điều 688 Luật đất đai năm 2013; khoản 1, Điều 255 Bộ luật dân sự 1995; khoản 1 Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1, Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ, khoản 1, Điều 12 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nèang Đ (do bà Nèang Ph đại diện theo ủy quyền) buộc ông Chau X (Ủy quyền cho ông Chau S1 đại diện), Chau C, Chau Phin N, Cháu Sóc Kha, Chau S, Chau R và bà Chau Thị G, Nèang Qu phải di dời nhà và các cây trồng trên đất trả lại diện tích 2.727m^2(theo bản trích đo địa chính) lập ngày 15/10/2018 hoặc trả lại giá trị quyền sử dụng 1.100.000 đồng/1m^2 cho bà.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn; ông Chau X (Ủy quyền cho ông Chau S1 đại diện), Chau C, Chau Phin N, Cháu Sóc Kha, Chau S, Chau R và bà Chau Thị G, Nèang Qu.

- Ông Chau S được quyền sử dụng diện tích 179m^2 theo các điểm số 56, 57,14,102,105,109 về 56 (thửa tạm 2);

- Bà Chau Thị G được quyền sử dụngdiện tích 159,7m^2 theo các điểm số 57,58,102,104,105,14 về 57 (thửa tạm 3);

- Ông Chau R được quyền sử dụng diện tích 120,1m^2 theo các điểm số 104,115,108,109,105 về 104 (thửa tạm 4);

- Ông Chau X (do ông Chau S1 đại diện theo ủy quyền) được quyền sử dụng diện tích 409,11m^2 theo các điểm số 58,59,116,115,104 về 58 (thửa tạm 5);

- Ông Chau S Kh được quyền sử dụng diện tích 600,7m^2 theo các điểm số 59,2,118,117,116 về 59 (thửa tạm 6);

- Ông Chau Phin N được quyền sử dụng diện tích 230,4m^2 theo các điểm số 67,68,54,55 về 67 (thửa tạm 8);

- Bà Nèang Qu được quyền sử dụng diện tích 365m^2 theo các điểm số 129,70,53,54,68 về 129 (thửa tạm 9);

- Ông Chau C được quyền sử dụng diện tích 663m^2 theo các điểm số 71,72,5,53 về 71 (thửa tạm 10);

(Kèm theo bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh TB, lập ngày 15/10/2018);

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật các bị đơn ông Chau X (Ủy quyền cho ông Chau S1 đại diện), Chau C, Chau Phin N, Chau S Kh, Chau S, Chau R và bà Chau Thị G, Nèang Qu có trách nhiệm liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 tháng 8 năm 2019, nguyên đơn bà Nèang Đ do bà Nèang Ph đại diện theo ủy quyền có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST, ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh An Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm: Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 6730m^2 cho bà Nèang Đ; buộc các bị đơn phải trả lại đất hoặc bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 1.100.000đồng/m^2 theo diện tích từng hộ đang sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và không rút yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới tại cấp phúc thẩm, không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu tranh luận: Nguồn gốc đất có diện tích 6.730m^2 do ông Po Nhéa U (Ưng) là ông cố ngoại của bà Nèang Đ khai phá theo bản đồ Pháp thuộc tại thửa 303a, 303b không xác định diện tích. Khi đoàn đo đạc Trung Ương đo vẽ được Ủy ban nhân dân huyện TB cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0491nK tờ bản đồ số 35, thửa số 214, diện tích 2.805,50m^2 và một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0492nK, tờ bản đồ số 35, số thửa 219 diện tích 3.756,30m^2 , được Ủy ban nhân dân huyện TB cấp cùng ngày 17/5/2006 có tổng diện tích 6.561,80m^2 do bà Nèang Đ đứng tên, sau đó bà Đ khiếu nại yêu cầu các hộ ở trên đất phải trả giá trị, Ủy ban nhân dân huyện TB thu hồi việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Đ do khi đo đạc làm thủ tục không có ý kiến của các hộ ở trên đất, và không có ký tên, riêng hộ ông Chau Ph không thu hồi. Nhân chứng là Nèang D xác nhận là đất của bà Nèang Đ, cũng như các nhân chứng khác lập di bằng xác nhận là đất của bà Đ. Từ những chứng cứ nên trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, Điều 308 sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TB, Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, buộc các hộ ở trên đất trả giá trị đất 1.000.000 đồng/m^2, nếu không trả lại đất hiện các hộ đang sử dụng.

Ý kiến người đại diện cho bà Nèang Đ thống nhất theo ý kiến của Luật sư.

Ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các đồng bị đơn: Thống nhất theo như Bản án sơ thẩm xét xử, do Bản án sơ thẩm xử thấu lý, đúng pháp luật, bị đơn không kháng cáo. Chứng cứ trong phần xét hỏi bị đơn yêu cầu nguyên đơn cung cấp các chứng cứ giấy tờ liên quan đến đất đang tranh chấp các loại giấy tờ bản chính (gốc), nhưng nguyên đơn chỉ cung cấp các bản photo nên xác định việc khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chứng minh nguồn gốc quyền sử dụng đất là của ông bà nguyên đơn để lại. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng, tất cả những lời khai của nhân chứng của bà Nèang Đ khi lập vi bằng trước Thừa phát lại và được thừa phát lại lập vi bằng xác định lời khai đó, nhưng không chứng minh được đất là của ông bà nguyên đơn để lại. Bị đơn phản tố xác định diện tích nguyên đơn tranh chấp từ cấp sơ thẩm cho đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn không xác định và chứng minh được đất do ông bà của nguyên đơn để lại, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sư sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sư sơ thẩm số 23/2019/DS-PT ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện TB. Về án phí phúc thẩm bà Nèang Đ được miễn án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các dương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục, nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét chấp nhận.

[2] Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ việc được xác định như sau: Nguồn gốc diện tích đất 5.830,6m^2 theo bản trích đo địa chính ngày 15/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TB, trong đó có diện tích 2.727m^2 đang tranh chấp với các hộ ông Chau S, ông Chau C, bà Chau Thị G, bà Neàng Qu, ông Chau Phin N, ông Chau R, ông Chau S Kh, ông Chau X. Năm 2006, có chủ trương đo đạc đại trà nên bà Neàng Đ kê khai, đăng ký diện tích 6.561,8m^2 gồm đất ở, đất cây lâu năm, tọa lạc xã AC, huyện TB thì được UBND huyện TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 02 giấy, gồm giấy số H0491nK bản đồ số 35, thửa 214, diện tích 2.805,5m^2 và giấy số H0492nK, tờ bản đồ 35, thửa 219 diện tích 3.756,3m^2 do UBND huyện Tịnh cấp cùng ngày 17/5/2006 cho bà Neàng Đ đứng tên. Năm 2010, do các hộ ở trên đất khiếu nại việc bà Neàng Đ tự ý kê khai đất của họ đang quản lý, sử dụng nên UBND huyện TB tiến hành thanh tra, xác minh.

Sau khi tiến hành thanh tra, xác minh thì ngày 26/8/2010, Thanh tra huyện TB ra Kết luận thanh tra số 61, kết luận: "…*việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Neàng Đ là trái pháp luật, chưa bảo đảm thủ tục, như chưa niêm yết công khai cho các hộ đang ở trên đất biết rõ, khi đo đạc đất cho bà Neàng Đ thì đã đo luôn phần đất của 06 hộ đang quản lý, sử dụng mà họ không chứng kiến và các hộ này đã khiếu nại, tranh chấp vào năm 2002 chưa được giải quyết…"* nên Thanh tra huyện kiến nghị UBND huyện TB thu hồi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Neàng Đ. Ngày 26/9/2010, UBND huyện TB ra Quyết định số 2018, quyết định số 2019 thu hồi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của bà Neàng Đ, với lý do cấp trái quy định pháp luật. Năm 2015, bà Đ tranh chấp yêu cầu các hộ ở trên đất gồm ông Chau S, ông Chau C, bà Chau Thị G, bà Neàng Qu, ông Chau Phin N, ông Chau R, ông Chau S Kh, ông Chau X phải di dời nhà, vật kiến trúc ở trên đất để trả lại đất cho bà hoặc muốn tiếp tục ở trên đất thì phải trả giá trị đất theo giá thị trường là 1.100.000/m^2 nhưng các hộ này không đồng ý nên xảy ra tranh chấp thì được UBND xã AC hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Ngày 06/6/2016, UBND huyện TB ra Quyết định số 3335/QĐ-UBND về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0492nK, tờ bản đồ 35,

thửa 219, diện tích 3.756,3m^2 của bà Neàng Đ, với lý do cấp trái quy định pháp luật.

[3] Căn cứ các chứng cứ thu thập Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: Theo các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại Kết luận thanh tra số 61, ngày 26/8/2010 của UBND huyện TB thì diện tích đất 5.830,6m^2 mà bà Nèang Đ khởi kiện tranh chấp là có nguồn gốc đất hoang hóa nhưng đến năm 1960, chính quyền chế độ cũ đã quy khu ấp chiến lược dồn dân, lập ấp thì gia đình ông Nguyễn Văn C2 (ông nội của ông Chau X) và ông Danh U (ông nội bà Nèang Đ) đến ở trên đất quy khu này. Sau khi giải phóng Miền Nam năm 1975, thì ông Nguyễn Văn C2 chết để lại đất cho ông Chau Nh (cha ông Chau X) sau đó, ông Chau Nh chết thì đất để lại cho ông Chau X tiếp tục sử dụng cho đến nay; còn phần đất của ông Danh U (ông nội bà Nèang Đ) qua đời để lại cho ông Chau U (cha bà Nèang Đ) tiếp tục sử dụng. Năm 1978, chiến tranh biên giới Tây Nam xảy ra, cả hai gia đình ông Chau X và bà Nèang Đ đều sơ tán sang Campuchia sinh sống, đất để trống. Đến năm 1987, khi nhà nước có chủ trương cho những người dân tộc Khmer trở về đất củ để ở thì thời điểm này, trở về phần đất của ông Nguyễn Văn C2, có 08 người là ông Chau X, Chau C, Chau R, Chau Phi N (Phin N), Chau S Kh, Chau S, Chau Thị G, Nèang Qu; còn phần đất của ông Danh Ung (ông nội bà Nèang Đ) thì có bà Nèang Đ, Chau M, Nèang Nh, Chau S, Chau H, Chau K2, Chau M cũng trở về đất này để tiếp tục ở cho đến nay, không bị ai tranh chấp và từ năm 1960 đến nay, bà Nèang Đ không C quá trình canh tác, sử dụng trên phần diện tích đất đang tranh chấp mà thực tế từ năm 1987, thì phần đất đang tranh chấp do 08 hộ dân nêu trên là người trực tiếp quản lý và sử dụng cho đến nay. Từ đó, cho thấy những hộ nêu trên là người đã trực tiếp quản lý, sử dụng, ổn định đối với phần diện tích đất của mình, không bị ai tranh chấp thì họ thuộc trường hợp đủ điều kiện để được nhà nước xem xét giao quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993 nên quyền lợi của họ được nhà nước bảo hộ. Quá trình cấp sơ thẩm giải quyết thì bà Nèang Đ cung cấp bản đồ thời Pháp tên Po Nhéa U (Ư) theo bản vẽ thửa đất 303a, 303b nhưng không xác định được vị trí thửa đất, ranh giới khu đất cũng như không xác định được diện tích đất bao nhiêu nên các giấy tờ, tài liệu này cũng không chứng minh được nguồn gốc đất nêu trên có thuộc quyền sở hữu của bà Nèang Đ hay không, nên bà Nèang Đ khởi kiện yêu cầu buộc các bị đơn phải di dời nhà, trả lại đất là không C căn cứ;

Các đồng bị đơn phản tố là có cơ sở và phù hợp với quy định Luật đất đai năm 1993; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015, là có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không C căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm:

Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án Tòa cấp sơ thẩm đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, nhận

định và phán xử có căn cứ đúng pháp luật. Bà Nèang Đ kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 6730m^2 cho bà Nèang Đ; buộc các bị đơn phải trả lại đất hoặc bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 1.100.000đồng/m^2 theo diện tích từng hộ đang sử dụng. Bà Nèang Đ kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn phải trả giá trị diện tích đất hiện đang sử dụng giá 1.000.000 đ/m^2 , nếu không trả giá trị phải trả đất, nhưng không xuất trình được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như theo ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do nguyên đơn là người cao tuổi, người dân tộc nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nèang Đ;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-PT ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện TB;

Căn cứ khoản 4, Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 2, Điều 101, Điều 688 Luật đất đai năm 2013; khoản 1, Điều 255 Bộ luật dân sự 1995; khoản 1 Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1, Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ, khoản 1, Điều 12 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nèang Đ (do bà Nèang Ph đại diện theo ủy quyền) buộc ông Chau X (có người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông X là: Bà Nèang L, ông Châu Sóc Kh và ông Chau R, bà Neàng Sa Ma K1), Chau C, Chau Phin N, Cháu Sóc Kh, Chau S, Chau R và bà Chau Thị G, Nèang Qu phải di dời nhà và các cây trồng trên đất trả lại diện tích 2.727m^2 (theo bản trích đo địa chính) lập ngày 15/10/2018 hoặc trả lại giá trị quyền sử dụng 1.100.000 đồng/1m^2 cho bà.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Chau X (có người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông X là: Bà Nèang L, ông Châu Sóc Kh và ông Chau R, bà Neàng Sa Ma K1), Chau C, Chau Phin N, Cháu Sóc Kha, Chau S, Chau R và bà Chau Thị G, Nèang Qu.

- Ông Chau S được quyền sử dụng diện tích 179m^2 theo các điểm số 56, 57,14,102,105,109 về 56 (thửa tạm 2);

- Bà Chau Thị G được quyền sử dụngdiện tích 159,7m^2 theo các điểm số 57,58,102,104,105,14 về 57 (thửa tạm 3);

- Ông Chau R được quyền sử dụng diện tích 120,1m^2 theo các điểm số 104,115,108,109,105 về 104 (thửa tạm 4);

- Ông Chau X (có người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông X là: Bà Nèang L, ông Châu Sóc Kh và ông Chau R, bà Neàng Sa Ma K1) được quyền sử dụng diện tích 409,11m^2 theo các điểm số 58,59,116,115,104 về 58 (thửa tạm 5);

- Ông Chau S Kh được quyền sử dụng diện tích 600,7m^2 theo các điểm số 59,2,118,117,116 về 59 (thửa tạm 6);

- Ông Chau Phin N được quyền sử dụng diện tích 230,4m^2 theo các điểm số 67,68,54,55 về 67 (thửa tạm 8);

- Bà Nèang Qu được quyền sử dụng diện tích 365m^2 theo các điểm số 129,70,53,54,68 về 129 (thửa tạm 9);

- Ông Chau C được quyền sử dụng diện tích 663m^2 theo các điểm số 71,72,5,53 về 71 (thửa tạm 10);

(Kèm theo bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh TB, lập ngày 15/10/2018);

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nèang Đ (do bà Nèang Ph đại diện theo ủy quyền) phải chịu chi phi đo đạc, chi phí định giá số tiền là 4.832.400 đồng (bà Nèang Đ đã nộp xong).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu không được chấp nhận nên bà Nèang Đ (do bà Nèang Ph đại diện theo ủy quyền) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà Đ là đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị đơn ông Chau X (có người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông X là: Bà Nèang Lút, ông Châu Sóc Kha và ông Chau R, bà Neàng Sa Ma K1) , Chau C, Chau Phin N, Cháu Sóc Kha, Chau S, Chau R và bà Chau Thị G, Nèang Qu không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nèang Đ được miễn án phí phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9

Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – huyện TB;
- THA – huyện TB;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Minh Lễ